

## **Công ty Cổ phần VNG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



**MỤC LỤC**

|                                                         | <i>Trang</i> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                         | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Giám đốc                                | 3            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ   | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11 - 43      |

# Công ty Cổ phần VNG

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 32 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 10 công ty con trực tiếp được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, hai công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh và VNG Singapore Pte., Ltd., hai công ty liên kết trực tiếp là All Best Asia Group Limited và Công ty Cổ phần Tiki và một công ty liên kết gián tiếp là Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại số 322B Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Lê Hồng Minh        | Chủ tịch   |
| Ông Vương Quang Khải    | Thành viên |
| Ông Vũ Việt Sơn         | Thành viên |
| Ông Bryan Fredric Pelz  | Thành viên |
| Ông Lau Chi Ping Martin | Thành viên |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |            |                                   |
|---------------------------|------------|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang   | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thủy | Thành viên |                                   |
| Ông Rachan Reddy          | Thành viên |                                   |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                                     |                                   |
|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|
| Ông Lê Hồng Minh      | Tổng Giám đốc                       |                                   |
| Ông Johnny Shen Hao   | Phó Tổng Giám đốc                   |                                   |
|                       | Thường trực                         |                                   |
| Ông Vương Quang Khải  | Phó Tổng Giám đốc                   |                                   |
|                       | Thường trực                         |                                   |
| Ông Nguyễn Hoành Tiến | Phó Tổng Giám đốc                   |                                   |
| Bà Huỳnh Mỹ Loan      | Phó Tổng Giám đốc                   | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016 |
| Ông Thomas Loc Herron | Giám đốc Phát triển<br>doanh nghiệp |                                   |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần VNG

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2016



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 60752665/18590453/LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 13 tháng 8 năm 2016 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được soát xét.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Maria Cristina M. Calimbas  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán  
Số: 1073-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.033.566.258.383</b> | <b>1.324.980.275.472</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>367.830.661.393</b>   | <b>294.953.712.921</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 50.639.114.193           | 27.455.712.921            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 317.191.547.200          | 267.498.000.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>399.369.000.000</b>   | <b>724.589.044.000</b>    |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 5           | 399.369.000.000          | 724.589.044.000           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>247.039.743.380</b>   | <b>278.719.942.238</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 166.198.542.011          | 179.622.037.689           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 8.149.160.529            | 2.220.480.396             |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 88.667.393.795           | 110.255.656.819           |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (15.975.352.955)         | (13.378.232.666)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>4.395.288.500</b>     | <b>5.216.211.324</b>      |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              | 8           | 5.065.858.392            | 5.886.781.216             |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 8           | (670.569.892)            | (670.569.892)             |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>14.931.565.110</b>    | <b>21.501.364.989</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 13.756.536.683           | 19.947.968.686            |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 1.175.028.427            | 1.553.396.303             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.615.752.821.284</b> | <b>1.189.383.971.041</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>325.675.679.878</b>   | <b>326.732.998.236</b>    |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 9           | 251.128.473.900          | 251.628.473.900           |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 74.547.205.978           | 75.104.524.336            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>129.774.097.975</b>   | <b>122.509.203.999</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 60.518.928.854           | 71.641.508.191            |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 394.284.374.896          | 381.608.844.216           |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (333.765.446.042)        | (309.967.336.025)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 69.255.169.121           | 50.867.695.808            |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 469.712.387.544          | 439.448.262.544           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (400.457.218.423)        | (388.580.566.736)         |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>51.469.299.940</b>    | <b>49.923.920.326</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 12          | 51.469.299.940           | 49.923.920.326            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          |             | <b>939.830.693.017</b>   | <b>584.922.663.816</b>    |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    | 13.1        | 555.422.663.816          | 535.422.663.816           |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết               | 13.2        | 399.092.429.201          | 14.684.400.000            |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 13.2        | (14.684.400.000)         | (14.684.400.000)          |
| 255        | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn   | 5           | -                        | 49.500.000.000            |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>169.003.050.474</b>   | <b>105.295.184.664</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 14          | 167.852.131.874          | 101.321.441.882           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 25.2        | 1.150.918.600            | 3.973.742.782             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.649.319.079.667</b> | <b>2.514.364.246.513</b>  |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>486.051.487.981</b>   | <b>405.246.764.538</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>479.132.686.878</b>   | <b>397.885.040.726</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 15.1        | 243.025.353.848          | 242.116.062.934           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 15.2        | 1.345.317.183            | 2.323.894.650             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước                   | 16          | 17.482.833.444           | 19.980.175.894            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | -                        | 171.363.563               |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 17          | 205.597.641.675          | 122.276.345.065           |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 18          | 7.291.197.133            | 6.894.077.783             |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     |             | 4.390.343.595            | 4.123.120.837             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>6.918.801.103</b>     | <b>7.361.723.812</b>      |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      |             | 153.238.000              | 163.238.000               |
| 342        | 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 19          | 6.765.563.103            | 7.198.485.812             |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>20</b>   | <b>2.163.267.591.686</b> | <b>2.109.117.481.975</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      |             | <b>2.163.267.591.686</b> | <b>2.109.117.481.975</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                                |             | 324.927.330.000          | 324.927.330.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 500.524.140.853          | 500.524.140.853           |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                               |             | (974.872.233.960)        | (974.872.233.960)         |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 2.312.688.354.793        | 2.258.538.245.082         |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 2.258.538.245.082        | 2.269.642.855.481         |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế) kỳ này        |             | 54.150.109.711           | (11.104.610.399)          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>2.649.319.079.667</b> | <b>2.514.364.246.513</b>  |

Nguyễn Thị Mỹ Dung  
Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Dung  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                    | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét) |
|-------|---------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ               | 21.1        | 896.001.601.420                                            | 665.322.735.536                                                            |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 21.1        | -                                                          | (10.595.761)                                                               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ      | 21.1        | 896.001.601.420                                            | 665.312.139.775                                                            |
| 11    | 4. Giá vốn dịch vụ cung cấp                 | 24          | (547.522.065.124)                                          | (429.209.546.478)                                                          |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ        |             | 348.479.536.296                                            | 236.102.593.297                                                            |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21.2        | 26.203.826.725                                             | 38.445.927.892                                                             |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                        | 22          | (179.659.022)                                              | (292.463.194)                                                              |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                         | 24          | (170.256.538.459)                                          | (127.195.503.158)                                                          |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 24          | (135.433.110.352)                                          | (121.088.964.449)                                                          |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |             | 68.814.055.188                                             | 25.971.590.388                                                             |
| 31    | 11. Thu nhập khác                           | 23          | 900.181.154                                                | 5.338.106.446                                                              |
| 32    | 12. Chi phí khác                            | 23          | (1.024.138.753)                                            | (3.849.154.183)                                                            |
| 40    | 13. (Lỗ) thu nhập khác                      | 23          | (123.957.599)                                              | 1.488.952.263                                                              |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       |             | 68.690.097.589                                             | 27.460.542.651                                                             |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 25.1        | (11.717.163.696)                                           | (6.041.319.384)                                                            |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 25.2        | (2.822.824.182)                                            | -                                                                          |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 |             | 54.150.109.711                                             | 21.419.223.267                                                             |

  
Nguyễn Thị Mỹ Dung  
Người lập

  
Nguyễn Thị Mỹ Dung  
Kế toán trưởng



Ngày 13 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                            | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                   |             |                                                            |                                                                            |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                            |             | <b>68.690.097.589</b>                                      | <b>27.460.542.651</b>                                                      |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                    |             |                                                            |                                                                            |
| 02        | Khấu hao                                                                            | 10, 11      | 45.985.994.401                                             | 71.734.440.456                                                             |
| 03        | Các khoản dự phòng                                                                  |             | 2.597.120.289                                              | 2.250.278.509                                                              |
| 04        | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 22          | 126.700.317                                                | -                                                                          |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                             |             | (25.633.782.748)                                           | (19.566.285.979)                                                           |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                |             | <b>91.766.129.848</b>                                      | <b>81.878.975.637</b>                                                      |
| 09        | Tăng các khoản phải thu                                                             |             | (622.203.989)                                              | (142.249.705.844)                                                          |
| 10        | Giảm hàng tồn kho                                                                   |             | 820.922.824                                                | 381.224.226                                                                |
| 11        | Tăng các khoản phải trả                                                             |             | 79.398.658.153                                             | 133.662.761.142                                                            |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước                                                       |             | (62.144.311.268)                                           | 27.500.970.351                                                             |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                   | 25.1        | (11.963.458.925)                                           | (5.500.000.000)                                                            |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                |             | <b>97.255.736.643</b>                                      | <b>95.674.225.512</b>                                                      |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                      |             |                                                            |                                                                            |
| 21        | Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                          |             | (55.519.589.388)                                           | (76.887.667.678)                                                           |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                                |             | 1.344.998.587                                              | 7.078.031.548                                                              |
| 23        | Tiền thu (chi) thuần gửi kỳ hạn ngân hàng                                           |             | 374.720.044.000                                            | (293.691.000.000)                                                          |
| 24        | Tiền cho vay đã thu hồi                                                             |             | 500.000.000                                                | -                                                                          |
| 25        | Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác                                                 |             | (404.408.029.201)                                          | -                                                                          |
| 27        | Tiền lãi đã nhận                                                                    |             | 59.110.488.148                                             | 16.237.689.654                                                             |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                           |             | <b>(24.252.087.854)</b>                                    | <b>(347.262.946.476)</b>                                                   |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                  |             |                                                            |                                                                            |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                                      |             | -                                                          | 197.240.430.605                                                            |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 |             | <b>-</b>                                                   | <b>197.240.430.605</b>                                                     |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét) |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ      |             | 73.003.648.789                                             | (54.348.290.359)                                                           |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 294.953.712.921                                            | 268.557.004.459                                                            |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (126.700.317)                                              | -                                                                          |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 4           | 367.830.661.393                                            | 214.208.714.100                                                            |



Nguyễn Thị Mỹ Dung  
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Dung  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 32 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 10 công ty con trực tiếp được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, hai công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh và VNG Singapore Pte., Ltd., hai công ty liên kết trực tiếp là All Best Asia Group Limited và Công ty Cổ phần Tiki và một công ty liên kết gián tiếp là Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại số 322B Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.261 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.284).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2016 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 13 tháng 8 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền và thẻ trò chơi trả trước

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi và thẻ trò chơi trả trước thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 3 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 – 10 năm |
| Thiết bị truyền dẫn      | 3 năm      |
| Thiết bị khác            | 2 – 5 năm  |

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn.

##### Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

##### Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán, Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó, tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

*Chi phí phát triển phần mềm trên trang web và phần mềm sử dụng nội bộ*

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang web và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và triển khai phát triển và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang web và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được liệt kê như trên được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

#### 3.7 *Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản, trò chơi và phần mềm dở dang*

Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản, trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản và phát triển trò chơi và phần mềm chưa hoàn thành. Công ty không trích khấu hao cho chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản, trò chơi và phần mềm trong giai đoạn phát triển dở dang này.

#### 3.8 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.9 *Các khoản đầu tư*

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi dự phòng. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.15 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo tài chính riêng giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ số 28, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Công ty có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

##### *Doanh thu trò chơi trực tuyến*

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

##### *Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến*

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng... được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang web tương ứng.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | VND                         |                              |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2015 |
| Tiền mặt                   | 603.909.436                 | 744.558.004                  |
| Tiền gửi ngân hàng         | 50.035.204.757              | 26.711.154.917               |
| Các khoản tương đương tiền | 317.191.547.200             | 267.498.000.000              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>367.830.661.393</b>      | <b>294.953.712.921</b>       |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất áp dụng.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất áp dụng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên một (1) năm và được hưởng lãi suất áp dụng.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                            | VND                         |                              |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Phải thu khách hàng                                                        | 150.246.351.730             | 152.629.567.320              |
| Trong đó:                                                                  |                             |                              |
| - Tổng công ty Viễn thông Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội | 41.630.198.883              | 50.717.813.122               |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect                                       | 23.259.613.650              | 19.523.978.000               |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                       | 85.356.539.197              | 82.387.776.198               |
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)                             | 15.952.190.281              | 26.992.470.369               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                           | <b>166.198.542.011</b>      | <b>179.622.037.689</b>       |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                         | (371.732.342)               | (593.223.742)                |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                                       | <b>165.826.809.669</b>      | <b>179.028.813.947</b>       |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                     | VND                         |                              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Trả trước cho người bán                             | 4.897.682.429               | 2.220.480.396                |
| Trong đó:                                           |                             |                              |
| - Công ty Cổ phần Gốm sứ và Khí hóa lỏng An Hưng    | -                           | 242.550.000                  |
| - Các khoản trả trước khác                          | 4.897.682.429               | 1.977.930.396                |
| Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 3.251.478.100               | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>8.149.160.529</b>        | <b>2.220.480.396</b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                                               | VND                      |                           |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                               | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                               | <b>88.667.393.795</b>    | <b>110.255.656.819</b>    |
| Chi hộ                                                        | 41.658.367.820           | 15.074.222.035            |
| Tiền lãi phải thu                                             | 32.457.857.600           | 65.934.563.000            |
| Tạm ứng cho nhân viên                                         | 8.665.426.522            | 1.917.191.292             |
| Đặt cọc                                                       | 551.430.640              | 22.653.824.000            |
| Phải thu khác                                                 | 5.334.311.213            | 4.675.856.492             |
| <b>Dài hạn</b>                                                | <b>74.547.205.978</b>    | <b>75.104.524.336</b>     |
| Đặt cọc                                                       | 74.547.205.978           | 75.104.524.336            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                              | <b>163.214.599.773</b>   | <b>185.360.181.155</b>    |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                            | (15.603.620.613)         | (12.785.008.924)          |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                          | <b>147.610.979.160</b>   | <b>172.575.172.231</b>    |
| <i>Trong đó:</i>                                              |                          |                           |
| <i>Phải thu khác</i>                                          | <i>37.782.941.798</i>    | <i>82.957.224.607</i>     |
| <i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | <i>125.431.657.975</i>   | <i>102.402.956.548</i>    |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>                     | <i>(15.603.620.613)</i>  | <i>(12.785.008.924)</i>   |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                        | VND                      |                      |                           |                      |
|------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|                        | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 |                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |                      |
|                        | Giá gốc                  | Dự phòng             | Giá gốc                   | Dự phòng             |
| Công cụ, dụng cụ       | 3.769.171.777            | -                    | 4.006.668.841             | -                    |
| Hàng khuyến mãi        | 1.287.907.835            | (670.569.892)        | 1.825.064.270             | (670.569.892)        |
| Thẻ trò chơi trả trước | 8.778.780                | -                    | 55.048.105                | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>5.065.858.392</b>     | <b>(670.569.892)</b> | <b>5.886.781.216</b>      | <b>(670.569.892)</b> |

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

|                                   | VND                                                        |                                                                            |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                   | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét) |
| Số đầu kỳ                         | 670.569.892                                                | 708.149.145                                                                |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | -                                                          | -                                                                          |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ  | -                                                          | -                                                                          |
| Số cuối kỳ                        | 670.569.892                                                | 708.149.145                                                                |

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

Bao gồm trong phải thu về cho vay dài hạn là khoản cho Ông Lê Hồng Minh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty vay (Thuyết minh số 26).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa<br>và vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Thiết bị<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>văn phòng | Thiết bị<br>khác | Tổng cộng         |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|-------------------|
| Nguyên giá:                   |                             |                        |                        |                       |                  |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 17.295.551.000              | 324.191.725.431        | 8.336.906.727          | 11.583.954.419        | 20.200.706.639   | 381.608.844.216   |
| Mua trong kỳ                  | -                           | 20.770.008.480         | 2.277.617.092          | 471.498.000           | -                | 23.519.123.572    |
| Thanh lý                      | -                           | (10.065.202.508)       | -                      | (165.610.693)         | (612.779.691)    | (10.843.592.892)  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016  | 17.295.551.000              | 334.896.531.403        | 10.614.523.819         | 11.889.841.726        | 19.587.926.948   | 394.284.374.896   |
| Trong đó:                     |                             |                        |                        |                       |                  |                   |
| Chưa sử dụng                  | -                           | 10.590.239.546         | -                      | 227.350.774           | -                | 10.817.590.320    |
| Đã khấu hao hết               | -                           | 253.594.759.190        | 1.464.887.091          | 8.586.457.206         | 15.883.384.669   | 279.529.488.156   |
| Giá trị hao mòn lũy kế:       |                             |                        |                        |                       |                  |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | (6.234.401.181)             | (271.440.267.374)      | (3.625.139.295)        | (10.168.812.919)      | (18.498.715.256) | (309.967.336.025) |
| Khấu hao trong kỳ             | (344.020.797)               | (27.611.829.389)       | (1.325.345.526)        | (555.069.253)         | (624.702.749)    | (30.460.967.714)  |
| Thanh lý                      | -                           | 5.884.467.313          | -                      | 165,610,693           | 612.779.691      | 6.662.857.697     |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016  | (6.578.421.978)             | (293.167.629.450)      | (4.950.484.821)        | (10.558.271.479)      | (18.510.638.314) | (333.765.446.042) |
| Giá trị còn lại:              |                             |                        |                        |                       |                  |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 11.061.149.819              | 52.751.458.057         | 4.711.767.432          | 1.415.141.500         | 1.701.991.383    | 71.641.508.191    |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016  | 10.717.129.022              | 41.728.901.953         | 5.664.038.998          | 1.331.570.247         | 1.077.288.634    | 60.518.928.854    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

|                                   | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm          | Tài sản<br>vô hình khác | VND<br>Tổng cộng  |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                |                      |                   |                         |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015     | 3.556.580.000        | 433.167.046.026   | 2.724.636.518           | 439.448.262.544   |
| Mua trong kỳ                      | -                    | 27.169.700.000    | -                       | 27.169.700.000    |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                    | 6.742.800.000     | -                       | 6.742.800.000     |
| Xóa sổ                            | -                    | (3.648.375.000)   | -                       | (3.648.375.000)   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016      | 3.556.580.000        | 463.431.171.026   | 2.724.636.518           | 469.712.387.544   |
| <b>Trong đó:</b>                  |                      |                   |                         |                   |
| Đã khấu hao hết                   | -                    | 349.225.890.604   | 1.480.469.752           | 350.706.360.356   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>    |                      |                   |                         |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015     | -                    | (387.009.198.955) | (1.571.367.781)         | (388.580.566.736) |
| Khấu hao trong kỳ                 | -                    | (15.318.798.682)  | (206.228.005)           | (15.525.026.687)  |
| Xóa sổ                            | -                    | 3.648.375.000     | -                       | 3.648.375.000     |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016      | -                    | (398.679.622.637) | (1.777.595.786)         | (400.457.218.423) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>           |                      |                   |                         |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015     | 3.556.580.000        | 46.157.847.071    | 1.153.268.737           | 50.867.695.808    |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016      | 3.556.580.000        | 64.751.548.389    | 947.040.732             | 69.255.169.121    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                       | VND                         |                              |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Chi phí xây dựng và quyền sử dụng đất | 48.675.549.940              | 43.181.120.326               |
| Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện     | 2.793.750.000               | 6.742.800.000                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>51.469.299.940</b>       | <b>49.923.920.326</b>        |

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                            | VND                         |                              |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Đầu tư vào công ty con<br>(Thuyết minh số 13.1)            | 555.422.663.816             | 535.422.663.816              |
| Đầu tư vào công ty liên kết<br>(Thuyết minh số 13.2)       | 399.092.429.201             | 14.684.400.000               |
| Đầu nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn<br>(Thuyết minh số 5) | -                           | 49.500.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>954.515.093.017</b>      | <b>599.607.063.816</b>       |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                          | (14.684.400.000)            | (14.684.400.000)             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                       | <b>939.830.693.017</b>      | <b>584.922.663.816</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty                                                              | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 |                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |                      | Địa điểm                         | Ngành nghề kinh doanh chính                                                              |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                          | Tỷ lệ sở hữu (%)         | Giá trị đầu tư (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%)          | Giá trị đầu tư (VND) |                                  |                                                                                          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vĩ Na ("VinaData") | 99,94                    | 187.100.000.000      | 99,94                     | 187.100.000.000      | Thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam | Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin                                                  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vĩ Na ("Vinanet")                           | 99,50                    | 124.073.818.913      | 99,50                     | 124.073.818.913      | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  | Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông, thương mại điện tử             |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vĩ Na ("VinaTechSoft") | 100,00                   | 61.140.000.000       | 100,00                    | 61.140.000.000       | Hà Nội - Việt Nam                | Dịch vụ cho thuê máy chủ, thông tin mạng và dịch vụ xử lý dữ liệu                        |
| Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")                            | 100,00                   | 60.000.000.000       | 100,00                    | 60.000.000.000       | Thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam | Sản xuất và phát triển phần mềm các loại                                                 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")                                    | 98,92                    | 51.433.844.903       | 98,92                     | 51.433.844.903       | Hà Nội, Việt Nam                 | Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang web, phần mềm và các công nghệ truyền thông |
| Công ty TNHH Công nghệ Phần mềm Giải trí Zion ("Zion")                   | 100,00                   | 40.175.000.000       | 100,00                    | 20.175.000.000       | Hà Nội, Việt Nam                 | Dịch vụ trung gian thanh toán                                                            |
| Công ty TNHH Giải trí Long Đình ("Dragon Top")                           | 100,00                   | 20.000.000.000       | 100,00                    | 20.000.000.000       | Hà Nội - Việt Nam                | Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến                                                |
| Công ty TNHH Nội dung số Nguyên Bảo ("Nguyen Bao")                       | 100,00                   | 10.000.000.000       | 100,00                    | 10.000.000.000       | Thành phố Đà Nẵng - Việt Nam     | Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến                                                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

| Tên công ty                            | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |                        | Địa điểm           | Ngành nghề kinh doanh                                         |
|----------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------|
|                                        | Tỷ lệ sở hữu (%)         | Giá trị đầu tư (VND)   | Tỷ lệ sở hữu (%)          | Giá trị đầu tư (VND)   |                    |                                                               |
| Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online") | 100,00                   | 1.000.000.000          | 100,00                    | 1.000.000.000          | Hà Nội, Việt Nam   | Cung cấp dịch vụ công thông tin và sản xuất phần mềm các loại |
| Công ty Cổ phần Trực tuyến BP ("BP")   | 100,00                   | 500.000.000            | 100,00                    | 500.000.000            | Nghệ An - Việt Nam | Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       |                          | <b>555.422.663.816</b> |                           | <b>535.422.663.816</b> |                    |                                                               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

| Tên công ty                                 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 |                        | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |                       | Địa điểm              | Ngành nghề<br>kinh doanh<br>chính |
|---------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|
|                                             | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>%        | Giá trị đầu tư<br>VND  | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>%         | Giá trị đầu tư<br>VND |                       |                                   |
| Công ty cổ phần Tiki                        | 38,00                       | 384.408.029.201        | -                            | -                     | Hồ Chí Minh, Việt Nam | Thương mại điện tử                |
| Công ty All Best Asia Group Limited ("ABA") | 50,00                       | 14.684.400.000         | 50,00                        | 14.684.400.000        | Sheung Wan, HongKong  | Thiết kế phần mềm                 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           |                             | (14.684.400.000)       |                              | (14.684.400.000)      |                       |                                   |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                        |                             | <b>384.408.029.201</b> |                              | <b>-</b>              |                       |                                   |

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                            | VND                         |                              |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>13.756.536.683</b>       | <b>19.947.968.686</b>        |
| Chi phí dịch vụ trả trước  | 7.152.363.369               | 10.018.946.403               |
| Bản quyền âm nhạc          | 6.024.637.959               | 9.797.769.737                |
| Khác                       | 579.535.355                 | 131.252.546                  |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>167.852.131.874</b>      | <b>101.321.441.882</b>       |
| Tiền thuê đất trả trước    | 111.049.171.095             | 83.052.788.674               |
| Phí phần mềm               | 34.839.820.428              | -                            |
| Công cụ, dụng cụ           | 13.681.455.160              | 11.866.314.446               |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 6.547.144.165               | 3.672.010.830                |
| Khác                       | 1.734.541.026               | 2.730.327.932                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>181.608.668.557</b>      | <b>121.269.410.568</b>       |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**15.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                | VND                         |                              |
|------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Phải trả người bán                             | 11.567.396.964              | 80.705.508.926               |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 231.457.956.884             | 161.410.554.008              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>243.025.353.848</b>      | <b>242.116.062.934</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)**

**15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                                  | VND                      |                           |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                                  | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Người mua trả tiền trước                                         | 1.345.317.183            | 1.547.962.664             |
| Trong đó:                                                        |                          |                           |
| - Asus Global Pte., Ltd.                                         | 214.275.288              | -                         |
| - Chi nhánh công ty TNHH Dịch vụ và Thực phẩm Giải khát Việt Nam | -                        | 240.942.350               |
| - Đối tượng khác                                                 | 1.131.041.895            | 1.307.020.314             |
| Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 26)                 | -                        | 775.931.986               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>1.345.317.183</b>     | <b>2.323.894.650</b>      |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                  | VND                       |                       |                          |                          |
|--------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ       | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 11.447.289.263            | 58.261.217.609        | (56.639.522.358)         | 13.068.984.514           |
| Thuế nhà thầu nước ngoài                         | 8.001.515.285             | 23.542.372.105        | (27.151.039.452)         | 4.392.847.938            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.1) | 267.296.221               | 11.717.163.696        | (11.963.458.925)         | 21.000.992               |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 264.075.125               | 6.108.248.060         | (6.372.323.185)          | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>19.980.175.894</b>     | <b>99.629.001.470</b> | <b>(102.126.343.920)</b> | <b>17.482.833.444</b>    |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                               | VND                      |                           |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                               | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Phí phần mềm                  | 97.220.538.671           | 15.413.015.435            |
| Chi phí lương                 | 50.632.889.643           | 90.259.938.779            |
| Chi phí quảng cáo             | 31.332.197.002           | 10.232.350.164            |
| Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp | 940.742.200              | 1.848.420.299             |
| Chi phí nghiên cứu thị trường | 650.051.150              | 650.051.150               |
| Chi phí phải trả khác         | 24.821.223.009           | 3.872.569.238             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>205.597.641.675</b>   | <b>122.276.345.065</b>    |

Trong đó:

Chi phí phải trả cho các bên liên quan

(Thuyết minh số 26)

Chi phí phải trả đối tượng khác

|                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| 47.796.259.174  | 7.243.001.150   |
| 157.801.382.501 | 115.033.343.915 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.11.

# Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

|                                                                                   | Vốn cổ phần     | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ      | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | VND<br>Tổng cộng  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét)</b> |                 |                         |                   |                                      |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014                                                     | 314.846.430.000 | 303.202.350.248         | (974.872.233.960) | 2.269.642.855.481                    | 1.912.819.401.769 |
| Phát hành cổ phiếu mới ESOP II<br>(Thuyết minh số 28)                             | 564.550.000     | 564.550.000             | -                 | -                                    | 1.129.100.000     |
| Phát hành riêng lẻ cổ phiếu mới                                                   | 2.943.090.000   | 193.168.240.605         | -                 | -                                    | 196.111.330.605   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                                          | -               | -                       | -                 | 21.419.223.267                       | 21.419.223.267    |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015                                                      | 318.354.070.000 | 496.935.140.853         | (974.872.233.960) | 2.291.062.078.748                    | 2.131.479.055.641 |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>                 |                 |                         |                   |                                      |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015                                                     | 324.927.330.000 | 500.524.140.853         | (974.872.233.960) | 2.258.538.245.082                    | 2.109.117.481.975 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                                          | -               | -                       | -                 | 54.150.109.711                       | 54.150.109.711    |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016                                                      | 324.927.330.000 | 500.524.140.853         | (974.872.233.960) | 2.312.688.354.793                    | 2.163.267.591.686 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Cổ phiếu**

|                                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                     | Cổ phiếu                    | Cổ phiếu                     |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành               | 32.492.733                  | 32.492.733                   |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và<br>góp vốn đầy đủ |                             |                              |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                           | 32.492.733                  | 32.492.733                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                     |                             |                              |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                           | 26.089.497                  | 26.089.497                   |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                               |                             |                              |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                           | 6.403.236                   | 6.403.236                    |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**

|                                        | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2015<br>(chưa soát xét) |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                  | <b>896.001.601.420</b>                                              | <b>665.322.735.536</b>                                                                        |
| Trong đó:                              |                                                                     |                                                                                               |
| Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến  | 739.500.165.104                                                     | 572.624.158.179                                                                               |
| Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến | 138.602.728.078                                                     | 80.561.158.968                                                                                |
| Doanh thu dịch vụ nhạc chờ             | 13.968.713.311                                                      | 8.292.814.356                                                                                 |
| Thanh toán trực tuyến qua 123pay       | 837.867.104                                                         | 1.300.457.073                                                                                 |
| Doanh thu dịch vụ tiếp thị             | 31.590.908                                                          | 181.624.373                                                                                   |
| Doanh thu khác                         | 3.060.536.915                                                       | 2.362.522.587                                                                                 |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>    |                                                                     |                                                                                               |
| Hàng bán bị trả lại – Zingxu           | -                                                                   | (10.595.761)                                                                                  |
| <b>Doanh thu thuần</b>                 | <b>896.001.601.420</b>                                              | <b>665.312.139.775</b>                                                                        |
| Trong đó:                              |                                                                     |                                                                                               |
| Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến  | 739.500.165.104                                                     | 572.613.562.418                                                                               |
| Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến | 138.602.728.078                                                     | 80.561.158.968                                                                                |
| Doanh thu dịch vụ nhạc chờ             | 13.968.713.311                                                      | 8.292.814.356                                                                                 |
| Thanh toán trực tuyến qua 123pay       | 837.867.104                                                         | 1.300.457.073                                                                                 |
| Doanh thu dịch vụ tiếp thị             | 31.590.908                                                          | 181.624.373                                                                                   |
| Doanh thu khác                         | 3.060.536.915                                                       | 2.362.522.587                                                                                 |
| Trong đó:                              |                                                                     |                                                                                               |
| Doanh thu đối với bên khác             | 471.979.856.729                                                     | 91.887.224.268                                                                                |
| Doanh thu đối với các bên liên quan    | 424.021.744.691                                                     | 573.424.915.507                                                                               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU (tiếp theo)**

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | VND                                                                 |                                                                                        |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|                                | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2015<br>(chưa soát xét) |
| Tiền lãi                       | 25.633.782.748                                                      | 36.410.728.364                                                                         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 570.043.977                                                         | 2.035.199.528                                                                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>26.203.826.725</b>                                               | <b>38.445.927.892</b>                                                                  |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                                        | VND                                                                 |                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                        | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2015<br>(chưa soát xét) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                          | 52.958.705                                                          | 292.463.194                                                                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại<br>các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 126.700.317                                                         | -                                                                                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                       | <b>179.659.022</b>                                                  | <b>292.463.194</b>                                                                     |

**23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                   | VND                                                                 |                                                                                        |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2015<br>(chưa soát xét) |
| <b>Thu nhập khác</b>              | <b>900.181.154</b>                                                  | <b>5.338.106.446</b>                                                                   |
| Nhận tài trợ sự kiện              | 591.357.867                                                         | -                                                                                      |
| Thu nhập thanh lý tài sản cố định | -                                                                   | 3.328.596.325                                                                          |
| Khác                              | 308.823.287                                                         | 2.009.510.121                                                                          |
| <b>Chi phí khác</b>               | <b>(1.024.138.753)</b>                                              | <b>(3.849.154.183)</b>                                                                 |
| Phạt do kết thúc hợp đồng         | (697.545.558)                                                       | -                                                                                      |
| Lỗ khi thanh lý tài sản cố định   | -                                                                   | (3.839.055.462)                                                                        |
| Chi phí khác                      | (326.593.195)                                                       | (10.098.721)                                                                           |
| <b>(LỖ) THU NHẬP KHÁC THUẦN</b>   | <b>(123.957.599)</b>                                                | <b>1.488.952.263</b>                                                                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                            | VND                                                                 |                                                                                        |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|                                            | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2015<br>(chưa soát xét) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 298.227.754.784                                                     | 256.492.320.668                                                                        |
| Phí phần mềm                               | 256.473.313.901                                                     | 138.570.072.492                                                                        |
| Chi phí nhân viên                          | 235.048.682.970                                                     | 193.660.613.764                                                                        |
| Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10 và 11) | 45.985.994.401                                                      | 71.734.440.456                                                                         |
| Công cụ, dụng cụ                           | 9.600.312.680                                                       | 10.913.329.123                                                                         |
| Chi phí khác                               | 7.875.655.199                                                       | 6.123.237.582                                                                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>853.211.713.935</b>                                              | <b>677.494.014.085</b>                                                                 |

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% (2015: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế:

|                                                                                      | VND                                                                 |                                                                                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                      | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2015<br>(chưa soát xét) |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                             | <b>68.690.097.589</b>                                               | <b>27.460.542.651</b>                                                                  |
| <b>Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận</b>                                    |                                                                     |                                                                                        |
| Chi phí không được trừ                                                               | 4.009.841.807                                                       | -                                                                                      |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 202.537.494                                                         | -                                                                                      |
| Chi phí phải trả                                                                     | (4.150.979.597)                                                     | -                                                                                      |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                                                           | (432.922.709)                                                       | -                                                                                      |
| Thay đổi trong lãi tiền gửi dự thu                                                   | 29.921.261.042                                                      | -                                                                                      |
| Dự phòng giảm giá tài sản                                                            | (39.654.017.145)                                                    | -                                                                                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>                                                   | <b>58.585.818.481</b>                                               | <b>27.460.542.651</b>                                                                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                   | <b>11.717.163.696</b>                                               | <b>6.041.319.384</b>                                                                   |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                                                            | 267.296.221                                                         | 2.546.194.055                                                                          |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                                            | (11.963.458.925)                                                    | (5.500.000.000)                                                                        |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                                                    | <b>21.000.992</b>                                                   | <b>3.087.513.439</b>                                                                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|                                                                                      |                          | VND                                                     |                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                      |                          | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ |                                                                            |
|                                                                                      |                          | Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 |                                                                            |
|                                                                                      | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015                               | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016                 |
|                                                                                      |                          |                                                         | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét) |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (thuế thu nhập hoãn lại phải trả)</b>              |                          |                                                         |                                                                            |
| Dự phòng giảm giá tài sản                                                            | -                        | 7.930.803.429                                           | (7.930.803.429)                                                            |
| Chi phí phải trả                                                                     | 3.369.322.665            | 4.199.518.584                                           | (830.195.919)                                                              |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                                                           | 918.509.424              | 1.005.093.965                                           | (86.584.541)                                                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                        | (40.507.499)                                            | 40.507.499                                                                 |
| Lãi tiền gửi dự thu                                                                  | (3.136.913.489)          | (9.121.165.697)                                         | 5.984.252.208                                                              |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>1.150.918.600</b>     | <b>3.973.742.782</b>                                    |                                                                            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                    |                          |                                                         | <b>(2.822.824.182)</b>                                                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một nhóm công ty.

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                               | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ                                     | VND                                                        |                                                                            |
|-------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                                             |             |                                                        | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na | Công ty con | Chi phí thuê chỗ đặt máy chủ và thuê cước đường truyền | 78.140.701.316                                             | 77.306.438.385                                                             |
|                                                             |             | Mua hàng hóa                                           | 24.164.544.730                                             | 21.149.632.950                                                             |
|                                                             |             | Thanh lý tài sản cố định hữu hình                      | 4.180.735.195                                              | 1.867.602.877                                                              |
|                                                             |             | Mua dịch vụ                                            | 483.290.895                                                | 422.992.659                                                                |
| Công ty TNHH Công nghệ Phần mềm Giải trí Zion               | Công ty con | Bán thẻ trò chơi trả trước                             | -                                                          | 572.848.660.614                                                            |
|                                                             |             | Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 1.668.040.121                                              | -                                                                          |
|                                                             |             | Mua dịch vụ                                            | 329.892.705                                                | -                                                                          |
|                                                             |             | Góp vốn                                                | 20.000.000.000                                             | -                                                                          |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na     | Công ty con | Chi phí thuê chỗ đặt máy chủ và thuê cước đường truyền | 16.501.010.200                                             | 8.927.435.600                                                              |
|                                                             |             | Thanh lý tài sản cố định hữu hình                      | -                                                          | 356.350.346                                                                |
| Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG                        | Công ty con | Phí phần mềm                                           | 107.765.483.264                                            | 52.394.141.336                                                             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na                          | Công ty con | Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo                   | 864.470.932                                                | 148.765.442                                                                |
| Công ty TNHH Giải trí Long Đình                             | Công ty con | Doanh thu phân chia                                    | 71.835.355.218                                             | 63.304.411.418                                                             |
|                                                             |             | Mua dịch vụ                                            | 7.823.070.289                                              | 1.328.287.044                                                              |
|                                                             |             | Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo                   | 423.952.991                                                | 469.670.255                                                                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                          | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ                   | VND                                                        |                                                                            |
|--------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                                        |                  |                                      | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét) |
| Công ty TNHH Nội dung số Nguyên Bảo                    | Công ty con      | Doanh thu phân chia                  | 63.466.744.470                                             | 31.556.827.716                                                             |
|                                                        |                  | Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo | 1.387.902                                                  | 6.249.613                                                                  |
| VNG Singapore Pte., Ltd.                               | Công ty con      | Phí phần mềm                         | 10.281.500.452                                             | 28.757.474.370                                                             |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn | Công ty liên kết | Mua hàng hóa và dịch vụ              | 5.981.987.091                                              | 7.047.692.398                                                              |
|                                                        |                  | Bán thẻ trò chơi trả trước           | 421.061.071.690                                            | -                                                                          |
| Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh            | Công ty con      | Doanh thu phân chia                  | 51.918.455.640                                             | 94.722.881.642                                                             |
|                                                        |                  | Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo | 1.118.695                                                  | 72.181.820                                                                 |
| Công ty Cổ phần Trực tuyến BP                          | Công ty con      | Doanh thu phân chia                  | 10.007.994.538                                             | 20.478.827.895                                                             |
|                                                        |                  | Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo | 1.702.360                                                  | 3.881.733                                                                  |
| Công ty Cổ phần Công nghệ EPI                          | Công ty con      | Mua dịch vụ                          | 18.896.093.467                                             | 14.417.789.417                                                             |
| Công ty TNHH VNG Online                                | Công ty con      | Mua dịch vụ                          | 22.741.695.459                                             | 19.529.947.048                                                             |
|                                                        |                  | Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo | -                                                          | 24.271.472                                                                 |
| Công ty Cổ phần Tiki                                   | Công ty liên kết | Mua cổ phần                          | 337.200.013.518                                            | -                                                                          |
| Tencent Holdings Limited                               | Bên liên quan    | Phí nghiên cứu thị trường            | -                                                          | 484.277.830                                                                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

|                                       | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2015<br>(chưa soát xét) |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Lương và các chi phí liên quan</b> |                                                                     |                                                                                               |
| Thành viên Hội đồng Quản trị          | 1.073.090.891                                                       | 1.342.170.000                                                                                 |
| Thành viên Ban Giám đốc               | 9.303.558.720                                                       | 8.385.359.889                                                                                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>10.376.649.611</b>                                               | <b>9.727.529.889</b>                                                                          |

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                                | Mối quan hệ      | Nghệp vụ                                       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
|--------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b> |                  |                                                |                             |                              |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn       | Công ty liên kết | Bán thẻ trò chơi trả trước                     | 14.284.150.160              | 26.041.196.962               |
| Công ty TNHH Công nghệ Phần mềm Giải trí Zion                | Công ty con      | Bán thẻ trò chơi trả trước và cung cấp dịch vụ | 1.668.040.121               | 951.273.407                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             |                  |                                                | <b>15.952.190.281</b>       | <b>26.992.470.369</b>        |

**Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)**

|                                                        |                  |                            |                      |          |
|--------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|----------------------|----------|
| Công ty TNHH VNG Online                                | Công ty con      | Mua dịch vụ quảng cáo      | 3.000.000.000        | -        |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn | Công ty liên kết | Mua thẻ trò chơi trả trước | 251.478.100          | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       |                  |                            | <b>3.251.478.100</b> | <b>-</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

|                                                             |                                               |                   | VND                      |                           |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan                                               | Mối quan hệ                                   | Nghiệp vụ         | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>  |                                               |                   |                          |                           |
| Ông Lê Hồng Minh                                            | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc | Tiền lãi phải thu | 16.773.290.155           | 20.328.734.513            |
| Công ty TNHH Nội dung số Nguyên Bảo                         | Công ty con                                   | Chi phí chi hộ    | 15.722.544.423           | -                         |
| Công ty TNHH Công nghệ Phần mềm Giải trí Zion               | Công ty con                                   | Chi phí chi hộ    | 7.630.088.570            | 5.350.401.271             |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na     | Công ty con                                   | Chi phí chi hộ    | 4.754.167.765            | 4.753.555.550             |
| Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG                        | Công ty con                                   | Chi phí chi hộ    | 4.528.518.556            | -                         |
| VNG Singapore Pte., Ltd.                                    | Công ty con                                   | Chi phí chi hộ    | 4.523.602.692            | 2.652.409.480             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na | Công ty con                                   | Chi phí chi hộ    | 2.838.700.364            | 287.918.665               |
| Công ty TNHH VNG Online                                     | Công ty con                                   | Chi phí chi hộ    | 705.218.659              | -                         |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn      | Công ty liên kết                              | Chi phí chi hộ    | 443.656.347              | 386.735.813               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na                          | Công ty con                                   | Chi phí chi hộ    | 423.043.254              | -                         |
| Công ty Cổ phần Công nghệ EPI                               | Công ty con                                   | Chi phí chi hộ    | 88.827.190               | 1.643.201.256             |
|                                                             |                                               |                   | <b>58.431.657.975</b>    | <b>35.402.956.548</b>     |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>   |                                               |                   |                          |                           |
| Công ty TNHH Giải trí Long Đình                             | Công ty con                                   | Đặt cọc           | 67.000.000.000           | 67.000.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            |                                               |                   | <b>125.431.657.975</b>   | <b>102.402.956.548</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

|                                                             |                                               |                                      | VND                      |                           |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan                                               | Mối quan hệ                                   | Nghiệp vụ                            | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 9)</b>       |                                               |                                      |                          |                           |
| Ông Lê Hồng Minh                                            | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc | Cho vay                              | 250.643.473.900          | 251.143.473.900           |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</b>    |                                               |                                      |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na | Công ty con                                   | Chi phí cước đường truyền            | (64.603.007.047)         | (56.525.640.235)          |
| Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG                        | Công ty con                                   | Mua phần mềm                         | (45.498.169.992)         | (40.099.153.517)          |
| Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh                 | Công ty con                                   | Thu hộ                               | (28.069.508.019)         | (9.144.543.295)           |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na     | Công ty con                                   | Chi phí thuê chỗ đặt máy chủ         | (26.709.741.500)         | (10.258.630.280)          |
| VNG Singapore Pte., Ltd.                                    | Công ty con                                   | Mua dịch vụ                          | (18.971.818.695)         | (10.143.000.000)          |
| Công ty Cổ phần Công nghệ EPI                               | Công ty con                                   | Chi phí dịch vụ quảng cáo trực tuyến | (16.485.702.814)         | (4.039.426.053)           |
| Công ty TNHH Giải trí Long Đình                             | Công ty con                                   | Thu hộ                               | (12.814.170.227)         | (6.708.204.289)           |
| Công ty TNHH Nội dung số Nguyên Bảo                         | Công ty con                                   | Thu hộ                               | (8.625.869.953)          | (3.127.016.990)           |
| Công ty TNHH VNG Online                                     | Công ty con                                   | Thu hộ                               | (5.988.832.479)          | (4.474.256.507)           |
| Công ty Cổ phần Trực tuyến BP                               | Công ty con                                   | Thu hộ                               | (3.691.136.158)          | (1.373.791.444)           |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn      | Công ty liên kết                              | Mua thẻ trò chơi trả trước           | -                        | (14.552.037.113)          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na                          | Công ty con                                   | Mua dịch vụ                          | -                        | (964.854.285)             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            |                                               |                                      | <b>(231.457.956.884)</b> | <b>(161.410.554.008)</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

|                                                                |               |                                                        | VND                      |                           |
|----------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan                                                  | Mối quan hệ   | Nghiệp vụ                                              | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)</b> |               |                                                        |                          |                           |
| Công ty TNHH Công nghệ Phần mềm Giải trí Zion                  | Công ty con   | Bán thẻ trò chơi trả trước                             | -                        | (775.931.986)             |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</b>           |               |                                                        |                          |                           |
| Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG                           | Công ty con   | Phí phần mềm                                           | (35.740.028.250)         | -                         |
| Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh                    | Công ty con   | Doanh thu phân chia                                    | (7.660.237.069)          | -                         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na    | Công ty con   | Chi phí thuê chỗ đặt máy chủ và thuê cước đường truyền | (3.416.050.000)          | -                         |
| Công ty TNHH Công nghệ Phần mềm Giải trí Zion                  | Công ty con   | Mua dịch vụ                                            | (329.892.705)            | -                         |
| VNG Singapore Pte., Ltd.                                       | Công ty con   | Phí phần mềm                                           | -                        | (6.592.950.000)           |
| Tencent Holdings Limited                                       | Bên liên quan | Phí nghiên cứu thị trường                              | (650.051.150)            | (650.051.150)             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               |               |                                                        | <b>(47.796.259.174)</b>  | <b>(7.243.001.150)</b>    |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                                  |               |                                                        |                          |                           |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na        | Công ty con   | Thu hộ                                                 | (64.846.248)             | -                         |
| Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG                           | Công ty con   | Thu hộ                                                 | (2.181.818)              | -                         |
| Công ty TNHH VNG Online                                        | Công ty con   | Thu hộ                                                 | (3.084.000)              | -                         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na    | Công ty con   | Thu hộ                                                 | -                        | (667.700)                 |
|                                                                |               |                                                        | <b>(70.112.066)</b>      | <b>(667.700)</b>          |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>                                   |               |                                                        |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Công nghệ EPI                                  | Công ty con   | Ký quỹ                                                 | (113.238.000)            | (113.238.000)             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               |               |                                                        | <b>(183.350.066)</b>     | <b>(113.905.700)</b>      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 27. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                         |                              |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Dưới 1 năm       | 33.978.973.263              | 36.232.784.116               |
| Từ 1 đến 5 năm   | 15.959.265.767              | 21.218.576.146               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>49.938.239.030</b>       | <b>57.451.360.262</b>        |

## 28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo tài chính riêng giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành:

### Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần I ("ESOP I")

Công ty có Chương trình quyền mua cổ phiếu lần I dành cho nhân viên (quyền mua cổ phiếu với giá 10.000 VND/cổ phiếu) từ năm 2009 đến năm 2011. Theo chương trình này, tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.439.615 và được cấp trong vòng 3 năm, từ tháng 6 năm 2009 đến tháng 6 năm 2011.

#### 1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

#### 2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phiếu sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phiếu được thực hiện mỗi năm một đợt từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phiếu đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phiếu của năm tương ứng mà nhân viên chưa thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

#### 3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần I (“ESOP I”) (tiếp theo)**

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

|                              | Cho kỳ kế toán sáu tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 |                       | Cho kỳ kế toán sáu tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng 6<br>năm 2015 |                       |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                              | Giá<br>(VND)                                                     | Số lượng<br>quyền mua | Giá<br>(VND)                                                     | Số lượng<br>quyền mua |
| Số dư đầu kỳ                 | 10.000                                                           | 297.222               | 10.000                                                           | 606.188               |
| Cấp trong kỳ                 | 10.000                                                           | -                     | 10.000                                                           | -                     |
| Mất quyền mua trong kỳ       | 10.000                                                           | (3.400)               | 10.000                                                           | (7.940)               |
| Thực hiện quyền mua trong kỳ | 10.000                                                           | -                     | 10.000                                                           | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>         |                                                                  | <b>293.822</b>        |                                                                  | <b>598.248</b>        |

**Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến**

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông (“Hợp đồng Quyền chọn”) với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông (“quyền mua”) tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8,0678 USD/cổ phiếu.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

Theo Phụ lục sửa đổi ngày 24 tháng 10 năm 2014, quyền mua 1.032.917 cổ phiếu phổ thông đã được thỏa mãn với các điều kiện theo Hợp đồng Quyền chọn và nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có toàn quyền thực hiện các quyền đó theo thời gian hoặc bất cứ lúc nào, với điều kiện là tất cả quyền chọn sẽ được thực hiện trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc đăng ký quyền mua 516.458 cổ phiếu phổ thông theo Hợp đồng Quyền chọn và quyền chọn mua 309.876 cổ phiếu phổ thông còn lại (có nghĩa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông trừ đi 1.549.375 cổ phiếu phổ thông) sẽ không có hiệu lực kể từ ngày ký phụ lục C, và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường cho việc không thực hiện quyền này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II (“ESOP II”)**

Công ty có Chương trình ESOP II (quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2018.

**1. Kế hoạch thực hiện**

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên. Các quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015 được thực hiện trong vòng 3-4 năm kể từ ngày cấp đầu tiên.

**2. Kế hoạch thực hiện**

(i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Đối với quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015, tỷ lệ này là 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.

(ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

**3. Điều kiện**

(i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

(ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Chi tiết chương trình cổ phiếu cho nhân viên được thể hiện như sau:

| Ngày cấp                          | Phân bổ     | Giá (VND) | Số lượng quyền mua |
|-----------------------------------|-------------|-----------|--------------------|
| Ngày 1 tháng 7 năm 2012 (thực tế) | 4%          | 20.000    | 125.096            |
| Ngày 1 tháng 7 năm 2013 (thực tế) | 22%         | 20.000    | 788.500            |
| Ngày 1 tháng 7 năm 2014 (thực tế) | 25%         | 20.000    | 884.275            |
| Ngày 1 tháng 7 năm 2015 (thực tế) | 3%          | 20.000    | 106.496            |
| Ngày 1 tháng 7 năm 2016 (thực tế) | 9%          | 20.000    | 320.600            |
| 2017 - 2018                       | 37%         | 20.000    | 1.326.265          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>100%</b> |           | <b>3.551.232</b>   |

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

|                                  | 2016      |                    | 2015      |                    |
|----------------------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|
|                                  | Giá (VND) | Số lượng quyền mua | Giá (VND) | Số lượng quyền mua |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1         | 20.000    | 1.293.053          | 20.000    | 1.610.042          |
| Cấp trong kỳ                     | 20.000    | 320.600            | 20.000    | 38.000             |
| Mất quyền mua trong kỳ           | 20.000    | (16.476)           | 20.000    | -                  |
| Thực hiện quyền mua trong kỳ     | 20.000    | -                  | 20.000    | (56.455)           |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6</b> |           | <b>1.597.177</b>   |           | <b>1.591.587</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Mỹ Dung  
Người lập

Ngày 13 tháng 8 năm 2016



Nguyễn Thị Mỹ Dung  
Kế toán trưởng



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VNG  
QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VNG  
QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH